

NGHIÊN CỨU TỪ ĐIỂN SONG NGỮ Ở VIỆT NAM

Hoàng Thị Nhung*

*Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam,
36 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội*

Nhận bài ngày 8 tháng 4 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 30 tháng 6 năm 2020; Chấp nhận ngày 26 tháng 9 năm 2020

Tóm tắt: Bài viết cung cấp một cái nhìn tổng quan về tình hình nghiên cứu từ điển song ngữ ở Việt Nam theo các cách tiếp cận khác nhau của từ điển học. Các nghiên cứu được chia thành ba giai đoạn. Ở mỗi giai đoạn, chúng lại được sắp xếp theo những quan điểm tiếp cận khác nhau. Nhờ vậy, một bức tranh toàn cảnh về tình hình nghiên cứu được miêu tả một cách rõ ràng, có tính hệ thống. Qua đó, người đọc có thể thấy được những thành tựu cũng như những lĩnh vực chưa thực hiện được của các nhà từ điển học song ngữ.

Từ khóa: từ điển song ngữ, từ điển học song ngữ, quan điểm phê bình, quan điểm cấu trúc, quan điểm loại hình.

1. Khái niệm từ điển song ngữ và từ điển học song ngữ

1.1. Khái niệm từ điển song ngữ

Cuốn *Từ điển về từ điển học* của Hartmann and James (2002) định nghĩa thuật ngữ “từ điển song ngữ” như sau: “Từ điển song ngữ (bilingual dictionary): loại từ điển liên kết vốn từ vựng của hai ngôn ngữ với nhau bằng cách dịch tương đương, đối lập với từ điển đơn ngữ, trong đó việc giải thích được dành cho một ngôn ngữ. Điều này vừa là một điều thuận lợi nhất và cũng đồng thời là điều bất lợi nhất của loại từ điển này. Bằng việc đưa ra những tương đương từ vựng, từ điển song ngữ giúp người học tiếng và người dịch đọc và tạo ra được các văn bản bằng tiếng nước ngoài” (tr. 14). Các tác giả cũng xác định: “từ điển song ngữ” có thể được chia thành từ điển chủ động (*active dictionaries*) và từ điển thụ động (*passive dictionaries*) tùy theo mục đích của chúng là để giúp hoạt động mã hóa (viết) hay giải

mã (đọc). Hai loại từ điển này cũng khác nhau ở độ bao phủ của vốn từ vựng và phạm vi mà chúng hướng đến là các từ phổ thông hay các từ chuyên ngành.

Ở Việt Nam, tác giả Lê Khả Kế (1997) cho rằng: “từ điển song ngữ” là loại từ điển giải thích những đơn vị từ ngữ của một ngôn ngữ không phải bằng lời của chính ngôn ngữ các mục từ, mà bằng cách cho một hoặc một số từ tương đương lấy trong ngôn ngữ thứ hai, nghĩa là bằng cách đối dịch.

Có thể thấy, từ điển song ngữ là loại từ điển mà trong đó, từ vựng của một ngôn ngữ tạo nên cấu trúc vĩ mô, còn cấu trúc vi mô lại được tạo nên bởi những đơn vị từ vựng tương đương trong ngôn ngữ thứ hai, vốn từ vựng của nó có thể là phổ thông hoặc chuyên ngành. Đối với từ điển đa ngữ, hầu hết các nhà ngôn ngữ đều cho rằng, chỉ có thể tồn tại từ điển đa ngữ đối với các loại từ điển đối chiếu thuật ngữ - điều này là nhờ tính đơn nghĩa của các thuật ngữ khoa học. Đối với các loại từ điển đối chiếu ngôn ngữ thì việc tìm tương đương từ vựng giữa hai ngôn ngữ là rất khó khăn, vì vậy, có thể nói, trong thực tế, gần

* ĐT: 84-904 510 975;

Email: hoangthinhungvtd@gmail.com.

như không tồn tại một công trình từ điển đa ngữ được cho là hoàn hảo.

1.2. Khái niệm từ điển học song ngữ

Về khái niệm *từ điển học song ngữ* (bilingual lexicography), hai tác giả Hartmann và James (2002) giải thích như sau: “Từ điển học song ngữ là phức hợp những hoạt động liên quan đến việc thiết kế, biên soạn, sử dụng và định giá các từ điển song ngữ. Mặc dầu có một truyền thống lâu dài trong việc sản xuất các công trình tra cứu như thế này, và trong một số nền văn hóa, chúng được coi như là loại từ điển “điển mẫu” (“prototypical” dictionary), lĩnh vực này vẫn bị lạc hậu so với nền từ điển học đơn ngữ về lí thuyết biên soạn, các chuẩn mực nghề nghiệp, đặc biệt là ở những cặp đôi ngôn ngữ được đề cập đến không bao gồm ít nhất một ngôn ngữ chính của thế giới” (tr. 15).

Việc nghiên cứu từ điển có thể được tiếp cận từ nhiều quan điểm khác nhau. Hartmann (2003) đưa ra chín quan điểm thường thấy là: i) quan điểm người biên soạn (compiler perspective), ii) quan điểm người sử dụng (user perspective), iii) quan điểm phê bình (critical perspective), iv) quan điểm lịch sử (historical), v) quan điểm vùng (regional); vi) quan điểm ngôn ngữ học (linguistic perspective), vii) quan điểm loại hình học (typological perspective), viii) quan điểm cấu trúc (structural perspective), và ix) quan điểm liên ngành (interdisciplinary perspective). Mỗi góc độ tiếp cận sẽ giúp làm rõ những bình diện khác nhau của các công trình từ điển.

Tại Việt Nam, cuốn từ điển song ngữ xuất hiện sớm nhất là *Chi Nam ngọc âm giải nghĩa*, vào thế kỉ XV. Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi, việc nghiên cứu từ điển song ngữ mới chỉ bắt đầu vào những năm 30 của thế kỉ XX. Căn cứ vào tình hình thực tế, quá trình hình thành và phát triển của từ điển học song

ngữ có thể chia thành ba giai đoạn: i) giai đoạn 1930-1975, ii) giai đoạn 1975-2008 và iii) giai đoạn từ năm 2008 đến nay.

Bài viết này đặt mục tiêu phác họa một bức tranh bao quát về thực trạng nghiên cứu từ điển song ngữ, làm rõ những cách tiếp cận nào đã được áp dụng, những lĩnh vực nào đã được quan tâm... qua đó, có thể thấy được những vấn đề còn tồn tại, cần các nhà từ điển học quan tâm, góp phần làm sáng tỏ.

2. Nghiên cứu từ điển song ngữ ở Việt Nam giai đoạn 1930-1975

Những nghiên cứu về từ điển song ngữ ở giai đoạn này chủ yếu theo *quan điểm phê bình*, người viết thường tập trung vào việc đánh giá công trình từ điển, chỉ ra những lỗi sai, những điểm cần khắc phục của những người biên soạn. Nghiên cứu đầu tiên về từ điển song ngữ là bài “Mấy lời phê bình cuốn Hán-Việt từ điển của ông Đào Duy Anh” của tác giả Nguyễn Văn Triện in trong Văn học tạp chí, năm 1934. Cùng thời gian đó, trên *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* đã xuất hiện các bài viết của tác giả Nguyễn Văn Tố về các cuốn từ điển song ngữ mới xuất bản. Những bài viết của ông chủ yếu chỉ ra những thiếu sót mà các cuốn từ điển cần khắc phục, những sai sót về cách đưa từ tương đương, sai sót về chính tả. Chẳng hạn, trong đoạn viết về cuốn *Dictionnaire français-annamite*, ông đã phê tác giả từ điển “với mỗi từ tiếng Pháp không đưa ra một lời giải thích nào mà chỉ dịch thành một hoặc nhiều từ tiếng Việt hoặc từ Hán-Việt. Vì thế mà nảy sinh sự mơ hồ. Ví dụ: “face ... mặt trước nhà, phương diện”. *Mặt trước nhà* là “façade d'une maison”, trong khi *phương diện* chỉ một bình diện (surface plane) và, nghĩa bóng, theo một quan điểm nào đó, một cách tồn tại” (Cornier, 1935, tr. 862). Có thể nói, đây là những bài viết về từ điển song ngữ sớm nhất trong lịch sử nghiên cứu từ điển của nước ta.

Tác giả Nhữ Thành (1969) tiến hành khảo sát và phân tích một số từ điển Pháp-Việt và đưa ra những quan điểm của mình về vấn đề tồn tại và hướng khắc phục. Ông chỉ ra 5 điểm yếu cơ bản của các công trình từ điển Pháp-Việt của các tác giả Trương Vĩnh Ký, G. Cordier, Đào Duy Anh, Đào Văn Tập, Đào Đăng Vĩ... như sau:

1) “Các tác giả không phải là nhà phiên dịch mà là những nhà học giả. Kinh nghiệm dịch của họ không nhiều [...] không tham khảo cách dịch của các nhà phiên dịch. Do đó, chữ họ đưa ra chỉ gần đúng, đại khái không sai, chứ ít khi có chữ đắt chữ hay” (tr. 151). Từ đó, tác giả cung cấp một luận điểm như sau: “Quyển từ điển song ngữ không phải là tác phẩm dịch của một người mà là công trình tổng kết trình độ dịch thuật của cả thời đại. Muốn thế chỉ có thể theo lối quy nạp từ tác phẩm dịch tốt vào từ điển” (tr. 151).

2) “Các từ điển cũ thiên hẳn về mặt thuật ngữ khoa học, cố dịch nhiều thuật ngữ khoa học về đủ mọi ngành nhưng xem nhẹ ngôn ngữ thường dùng, ngôn ngữ văn học”. Theo ông, “người làm từ điển chỉ làm một việc là lựa chọn. Tất cả sự chú ý của anh ta phải hướng về cái phần ngôn ngữ học của từ điển và phải lấy ngôn ngữ thường dùng, khẩu ngữ, nhất là ngôn ngữ văn học làm đối tượng gần như duy nhất” (tr. 151).

3) Ở những cuốn từ điển này, “hầu hết những gì có tính chất văn học đều bị loại trừ”. Cụ thể là, các nhà biên soạn không lấy thí dụ từ nguồn ngữ liệu là các tác phẩm văn học, “cách dịch các thí dụ chỉ là gợi ý không sát, không có tính chất văn học [...] các từ điển thường tránh cái khó dịch” (tr. 152).

4) Các nhà từ điển học - tác giả của những từ điển đang xét - “đã không chú ý đến” một điều quan trọng, đó là: “trước hết không phải là làm việc với các công trình ngôn ngữ học

khảo sát tiếng Pháp và tiếng Việt”, mà “chỉ làm việc với các quyển từ điển” (tr. 152).

5) Những cuốn từ điển đang xét đi theo “lối làm từ điển theo thứ tự a, b, c là một lối làm giả tạo gây nên mọi sự rắc rối khiến cho từ điển mất giá trị ngôn ngữ học”. Cũng từ khiếm khuyết này, tác giả Nhữ Thành đã đề xuất giải pháp khắc phục. Ông cho rằng: “thứ tự a, b, c là thứ tự sắp xếp, còn các từ ở trong ngôn ngữ thì lại liên quan với nhau theo những hệ thống khác”, vì vậy, ông đề nghị “lúc dịch phải dịch một lúc toàn bộ hệ thống thì mới đúng được” (tr. 152). Muốn làm được điều này, theo ông, người biên soạn phải tính đến 3 thể đối lập: đối lập về đồng nghĩa - “một từ phải dịch trong thể đối lập đồng nghĩa”; đối lập về văn hóa lịch sử - “người làm từ điển thường phải sáng tạo dựa trên hai cơ sở là khảo sát các sách nghiên cứu về lịch sử văn hóa của châu Âu và dựa trên kết cấu tiếng Việt”; đối lập về kết cấu ngôn ngữ - “từ điển song ngữ cần dựa trên sự khảo sát so sánh hai ngôn ngữ thì mới có kết quả tốt” (tr. 153).

3. Nghiên cứu từ điển song ngữ ở Việt Nam giai đoạn 1975-2008

Trong giai đoạn hơn 30 năm sau ngày thống nhất đất nước này, ngành từ điển học nói chung và nghiên cứu từ điển song ngữ nói riêng có những bước phát triển vượt bậc. Các nghiên cứu xuất phát từ nhiều quan điểm, đa dạng hơn và có thể được phân loại như sau: i) quan điểm phê bình; ii) quan điểm cấu trúc và iii) quan điểm loại hình học.

3.1. Nghiên cứu tiếp cận theo quan điểm phê bình

Đại diện cho quan điểm phê bình trong giai đoạn này là những nghiên cứu liên quan đến các công trình của học giả Đào Duy Anh. Cuộc đời và sự nghiệp của Đào Duy Anh được giới nghiên cứu đặc biệt quan tâm. Điều đó thể hiện ở một loạt các bài viết về các cuốn từ điển của ông của các tác giả Phan Ngọc

(1988), Nguyễn Huệ Chi (1990), Đào Văn Phái (1995)...

3.1.1. Nghiên cứu của Phan Ngọc (1988)

Bộ Hán-Việt từ điển, bắt đầu biên soạn năm 1930, xuất bản năm 1932, gồm 2 tập, với 40 nghìn từ với 5 ngàn chữ khối vuông. Phan Ngọc cho rằng đó là một công trình đồ sộ, vượt xa những quyển từ điển đã xuất bản trước đó, và còn có giá trị nhiều năm về sau. Ông nhận xét Đào Duy Anh có cách làm việc “không nhìn về quá khứ, không dừng lại ở hiện tại mà nhìn về tương lai”. Chính vì thế mà cuốn từ điển này khác các công trình của các tác giả khác như Ta-be, To-ren, Giê-ni-bren (Taberd, Theurel, Génibrel), Huỳnh Tịnh Của, Trương Vĩnh Ký. Những cuốn từ điển của các tác giả này sớm bị lạc hậu, do “bị tiếng Việt vượt qua”. Phan Ngọc cũng đã chỉ ra điều khiến cho quyển từ điển Hán-Việt của Đào Duy Anh tồn tại lâu dài là vì “nó viết cho tiếng Việt trong tương lai”. Và do đó, nó chính là một “công cụ để xây dựng ngôn ngữ mới, hiện đại”.

So với *Hán-Việt từ điển*, bộ *Pháp-Việt từ điển* của cụ Đào được Phan Ngọc đánh giá là “hùng vĩ hơn”. Ông cho rằng quyển từ điển này “mở ra con đường từ điển học song ngữ cho tiếng Việt”. Ông cho rằng qua cuốn từ điển, cụ Đào Duy Anh đã làm cho tiếng Việt đạt “trình độ ngôn ngữ tầm cỡ thế giới, đuổi kịp các ngôn ngữ tiên tiến”. Để đạt được điều đó, cụ Đào đã thực hiện các việc sau: dịch hết tất cả các từ tiếng Pháp, kể cả từ chuyên môn; không dịch loanh quanh, dịch đối ứng khái niệm thành khái niệm. Ông khẳng định với cách làm như vậy, quyển từ điển này đã mở ra một giai đoạn mới cho tiếng Việt và trở thành một công trình bất tử, cùng với cuốn *Danh từ khoa học* của Hoàng Xuân Hãn.

3.1.2. Nghiên cứu của Nguyễn Huệ Chi (1990)

Tác giả Nguyễn Huệ Chi (1990) đánh giá cao việc áp dụng phương pháp hệ thống hóa tư

liệu bằng phiếu của tác giả hai bộ từ điển này. Điều đó khiến cho chúng trở thành những thành quả học thuật vượt thời gian của ông. Nguyễn Huệ Chi cho rằng hai bộ sách từ điển của Đào Duy Anh có sức sống lâu bền vì lí do thứ nhất là Đào Duy Anh là người có tài; lí do thứ hai là ông đã biên soạn cuốn *Pháp-Việt từ điển* dựa vào các bộ sách từ điển của Trung Hoa và Pháp, như *Từ hải*, *Từ nguyên*, *Larousse classique illustré*, *Larousse du XX^e siècle*,... mới xuất bản năm 1930 hoặc trước đó, để làm cơ sở cho cách phân loại và tập hợp khái niệm. Lí do thứ ba, theo Nguyễn Huệ Chi, chính là vì Đào Duy Anh hạn chế việc sử dụng các từ ngữ Nôm cổ, và đã đưa vào nhiều thuật ngữ tiếng Hán. Điều đó khiến cho ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ học thuật sẽ dần dần trở nên phong phú, tạo nên sức sống lâu bền cho hai cuốn từ điển này. Ông khẳng định rằng đó là công lao chủ yếu của *Hán-Việt từ điển* và *Pháp-Việt từ điển*.

3.1.3. Nghiên cứu của Đào Văn Phái (1995)

Từ bài báo của Đào Văn Phái, chúng ta biết thêm chi tiết một trong những tư liệu của *Hán-Việt từ điển* là những “phích cũ (những tấm phích về những thuật ngữ khoa học, nhất là về khoa học xã hội mà ông ghi chép để ông chuẩn bị cho mục Từ khảo ở cuối mỗi tập sách của Quan Hải từng thư trước đây)”. Tác giả cho chúng ta biết rằng Đào Duy Anh đã bỏ sung khối lượng từ bằng cách nhặt lấy những từ Hán-Việt thường dùng trên sách và tạp chí quốc văn quan trọng, ngoài ra tham khảo thêm các sách vở của Trung Quốc. Sau đó, ông giải thích theo sự hiểu biết của mình, có ảnh hưởng của sách vở về chủ nghĩa Mác. Cuốn *Hán-Việt từ điển* này còn chưa thêm chữ Pháp cho những thuật ngữ chính trị và khoa học và khi giải thích, tác giả đã thông qua đó mà truyền bá những tư tưởng tiến bộ, giới thiệu một số khái niệm chính trị theo hướng chủ nghĩa Mác, điều không thể làm được nếu xuất bản sách công khai.

Về cuốn *Pháp-Việt từ điển*, theo Đào Văn Phái, Đào Duy Anh đã biên soạn bằng cách dựa vào bộ từ điển *Larousse du XX^e siècle* của Pháp mới xuất bản. Đây là một cuốn từ điển tiếng Pháp rất phong phú về từ ngữ, khoa học về cách biên soạn. Tuy nhiên, để lập bảng từ và để biên soạn, ông vẫn phải dựa vào việc tập hợp những phích về từ ngữ tiếng Pháp lập ra hồi còn viết báo, từ những năm 1927, 1928, 1929 và bổ sung các phích mới dựa vào những sách báo tiếng Pháp đương thời và dựa vào các từ điển Việt-Pháp, Pháp-Việt, Pháp-Hoa, Hoa-Pháp... trong và ngoài nước. Về cách đối dịch, tác giả bài báo cho biết cụ Đào cố gắng dịch hết và tìm những từ ngữ, thành ngữ tiếng Việt để dịch cho được gọn gàng, và chú thêm tiếng Hán.

Đánh giá chung về hai bộ từ điển lớn của Đào Duy Anh, Đào Văn Phái cho rằng cả hai công trình đều đã giúp ích rất nhiều cho người đọc. Điều đó có được là nhờ quan điểm tiến bộ, vốn kiến thức phong phú và tinh thần làm việc thận trọng, tận tụy, khẩn trương của cụ Đào Duy Anh.

Qua loạt bài viết về học giả Đào Duy Anh, chúng ta thấy hiện ra một phương pháp làm từ điển rất riêng của học giả Đào Duy Anh. Đó là dựa trên cơ sở các tư liệu thực tế, các “tấm phích” được ghi chép trong một thời gian dài cộng với tinh thần sáng tạo, đổi mới, tiếp thu kịp thời các thành tựu của từ điển học thế giới.

3.2. Nghiên cứu tiếp cận theo quan điểm cấu trúc

3.2.1. Nghiên cứu của Trần Xuân Ngọc Lan (1982)

“Sơ bộ khảo sát quyển từ điển *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*” của Trần Xuân Ngọc Lan (1982) là luận án đầu tiên về từ điển. Ở chương 1 của luận án, tác giả xem xét “sự phân bố của 3394 mục từ vào các chương như thế nào”, “tiếp theo là xét về kết cấu của mục từ và từ loại của từ trong mục từ đó”. Đặc biệt,

luận án đã cung cấp những cứ liệu cụ thể, chi tiết và giải thích rõ về “cách thu thập và nguồn thu thập của bảng từ” của từ điển này. Tác giả viết “xét trong truyền thống từ điển học Trung Quốc, chúng tôi không thấy có một bảng từ của một quyển từ điển nào giống với tính chất của bảng từ của “*Chỉ nam*”, đó là “một bảng từ không những gồm từ ngữ thông thường mà còn gồm cả những từ ngữ chuyên môn và khá nhiều điển cố”. Và, “...khi xét cụ thể vào bảng từ thì không thấy có bảng từ của một quyển nào có thể xem là bảng từ mà *Chỉ nam* đã lấy đó làm cơ sở rồi bổ sung thêm”. Tác giả kết luận: Tác giả từ điển *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* đã “xây dựng bảng từ cho loại từ điển giải thích một thứ tiếng. Người ta phải chọn từ ở các tác phẩm tiêu biểu. Tập hợp tất cả vốn từ đó sẽ là bảng từ của loại từ điển này”. Nghiên cứu này cho thấy một cách làm từ điển đầy tính độc lập, tự chủ, và sáng tạo của cha ông chúng ta.

3.2.2. Nghiên cứu của Lê Khả Kế (1997)

Theo hướng tiếp cận nghiên cứu từ điển song ngữ từ góc độ cấu trúc, không thể không kể đến nghiên cứu của Lê Khả Kế (1997). Trên cơ sở kinh nghiệm và tri thức của một nhà ngôn ngữ đã biên soạn 24 cuốn từ điển, tác giả đề cập đến 4 vấn đề chính trong bài viết của mình như sau:

- 1) Thế nào là từ điển song ngữ?
- 2) Cấu trúc vĩ mô của từ điển song ngữ
- 3) Cấu trúc vi mô của từ điển song ngữ
- 4) Vấn đề ví dụ trong từ điển song ngữ

Về vấn đề thứ nhất: sau khi phân biệt hai loại từ điển là từ điển ngữ ngôn và bách khoa thư, tác giả khẳng định “rõ ràng là từ điển song ngữ về thực chất là một kiểu riêng, kiểu đối dịch” (tr. 267), là đối dịch giữa hai ngôn ngữ, ngôn ngữ của cấu trúc vĩ mô của từ điển và ngôn ngữ của cấu trúc vi mô của từ điển.

Ông định nghĩa: “từ điển song ngữ là loại từ điển giải thích những đơn vị từ ngữ của một ngôn ngữ không phải bằng lời của chính ngôn ngữ các mục từ, mà bằng cách cho một hoặc một số từ tương đương lấy trong ngôn ngữ thứ hai, nghĩa là bằng cách đối dịch” (tr. 267). Từ định nghĩa này, ông cho rằng: có từ điển đa ngữ, “nhưng chỉ là từ điển đối chiếu thuật ngữ khoa học mà thôi” (tr. 267). Ông lí giải điều này như sau: “bởi vì nói đến từ điển nhiều thứ tiếng là phải nói đến vấn đề từ tương đương hoàn toàn [...]. Cho nên chỉ trong phạm vi thuật ngữ khoa học mới có thể kiến tạo được những cuốn từ điển đa ngữ” (tr. 267).

Về cấu trúc vĩ mô của từ điển, tức bảng từ, Lê Khả Kế cho biết: “khi muốn xây dựng một cuốn từ điển song ngữ A-B ta phải dựa vào một cuốn từ điển ngữ ngôn về ngôn ngữ A cùng dung lượng và sử dụng cấu trúc vĩ mô của nó. Có thêm chẳng cũng chỉ chút ít mà thôi. Mà thêm chủ yếu là những từ của ngôn ngữ thứ nhất chỉ những sự vật hoặc khái niệm rất quen thuộc đối với cộng đồng nói ngôn ngữ thứ hai là tiếng Việt [...]” (tr. 268). Ngoài từ, những tổ hợp cố định tương đương từ cũng được đưa vào bảng từ, bởi theo ông, “điều này làm tăng tính tiện dùng của từ điển lên rất nhiều” (tr. 268). Đối với thành ngữ, ngạn ngữ, ông cũng cho rằng cần thu thập, nhưng không nên xếp thành mục từ riêng mà nên xếp vào những mục từ có liên quan. Ông cho rằng để tiện dùng, vẫn nên xếp nó theo thứ tự abc của từ đầu trong thành ngữ, ngạn ngữ.

Về cấu trúc vi mô của từ điển, tác giả tập trung nói đến thứ tự các nghĩa trong một mục từ. Thứ tự này trong từ điển ngữ ngôn, theo ông, “thường theo thứ tự logic hay thứ tự lịch sử, có khi kết hợp cả với tần số sử dụng, nghĩa phổ dụng để trước, nghĩa chuyên dụng để sau” (tr. 271-272). Nhưng đối với từ điển song ngữ, ông đề nghị: “các tiểu mục từ tương đương có thể và nên sắp xếp theo

một thứ tự khác đi cho hợp với đặc điểm của ngôn ngữ thứ hai” (tr. 272). Ông thử thay đổi với một số ví dụ lấy từ từ điển tiếng Anh khi chuyển sang song ngữ Anh-Việt. Đối với trường hợp không có từ tương đương khi đối dịch, ông chỉ ra rằng: “phải đặt từ mới trên cơ sở các yếu tố của ngôn ngữ thứ hai hoặc dùng lối phiên âm” (tr. 275).

Với vấn đề ví dụ trong từ điển song ngữ, tác giả cho rằng vai trò của ví dụ là “làm sáng tỏ thêm nghĩa của từ đầu mục, hoặc chỉ ra cách dùng của những từ ấy [...], hay làm rõ thêm cấu trúc vi mô của từ điển [...], và có khi cả hai vai trò đó”. Do vậy, từ điển “nói chung là không thể thiếu ví dụ”. Nhưng vấn đề tác giả muốn đặt ra ở đây là, cần tính đến “tiết kiệm chỗ” trong từ điển cũng như tính đến chuyện “đủ mà ngắn gọn” vì đó là “những vấn đề phải hết sức chú ý khi làm từ điển” (tr. 276).

3.3. Nghiên cứu tiếp cận theo quan điểm loại hình học

Có thể nói, đại diện cho quan điểm tiếp cận nghiên cứu từ điển song ngữ từ góc độ của loại hình học ở Việt Nam giai đoạn này là học giả Đặng Chấn Liêu. Trong công trình của mình, Đặng Chấn Liêu (1977) đã giới thiệu “Vài kinh nghiệm làm từ điển hai thứ tiếng” ông đúc rút được khi làm từ điển Anh-Việt, Việt-Anh. Kinh nghiệm của tác giả tập trung ở hai phạm vi *đối tượng sử dụng và cấu trúc vi mô* của từ điển:

(1) Đối tượng sử dụng từ điển

Theo Đặng Chấn Liêu (1997), cần “xác định đối tượng của từ điển định soạn” để “định trước được loại từ điển, quy mô từ điển (số lượng mục từ, dung lượng ngữ nghĩa, các loại ngôn ngữ và cấp độ ngôn ngữ) và một số vấn đề khác như giải ngữ (metalangue) và thí dụ...” (tr. 53). Về đối tượng của từ điển hai thứ tiếng, ông tán thành quan điểm của nhà từ điển học nổi tiếng Nga-Xô viết L. Sec-ba là: “làm

từ điển hai thứ tiếng nào đó thì phải làm bốn quyển” (tr. 53), hai cuốn Việt-Anh, Anh-Việt cho người Việt và hai cuốn Việt-Anh, Anh-Việt cho người Anh. Về loại từ điển hai thứ tiếng, ông chia thành loại hai thứ tiếng chung (“bao giờ cũng là từ điển ngôn ngữ”) và hai thứ tiếng đặc biệt (“loại từ điển thuật ngữ mà các mục từ được chọn theo từng ngành chuyên môn”). Ở loại thứ nhất, căn cứ vào cấu tạo (mục từ, chú giải, tương đương, thí dụ) và căn cứ vào đối tượng, ông chia ra làm 7 kiểu từ điển hai thứ tiếng. Ông cho rằng “muốn phát huy đến mức tối đa tác dụng của một quyển từ điển hai thứ tiếng” thì phải chú ý đến cách cấu tạo từ điển khác nhau (trong 7 kiểu đó) do đối tượng sử dụng khác nhau và “mỗi mục từ cố gắng có thí dụ”. Theo ông, “thí dụ nên làm sao nói lên được ngữ nghĩa của từ, nêu ra được cách dùng và có những từ thường kết hợp với nó [...], cho thật nhiều quán ngữ, thành ngữ [...] và trong trường hợp không dùng được tương đương đã cho trong từ điển thì cho cách diễn đạt đất nhất của tiếng thứ hai” (tr. 55).

(2) Cấu trúc vi mô

Từ việc phân loại từ điển song ngữ, tác giả bàn đến vấn đề cấu trúc vi mô, đây là “vấn đề phức tạp về ngữ nghĩa trong việc tìm tương đương giữa hai thứ tiếng”. Ở đây, ông nêu ra những kinh nghiệm của mình khi xử lí 5 vấn đề sau đây:

1) Vấn đề diện ngữ nghĩa: “Một khái niệm nào đấy trong một ngôn ngữ có thể có một diện ngữ nghĩa rộng hoặc hẹp hơn khái niệm tương đương ở một tiếng khác do nhiều lí do”;

2) Vấn đề trường ngữ nghĩa: “Một từ của một thứ tiếng nào đó có thể có nhiều nghĩa và ít khi có trường hợp từ tương đương của nó ở tiếng thứ hai cùng một trường ngữ nghĩa như vậy”;

3) Vấn đề cấp độ ngôn ngữ: “Vấn đề cấp độ ngôn ngữ, tức là từ ngữ, ngữ pháp... dùng trong những tình huống hay văn cảnh đặc biệt”;

4) Vấn đề các giá trị tu từ: “Vấn đề các giá trị tu từ cũng đòi hỏi [...] phải chú ý tìm tương đương về mặt tu từ”;

5) Vấn đề thành ngữ, quán ngữ, tục ngữ, phương ngôn...

Tác giả bài báo phân tích hàng loạt ví dụ cụ thể nhằm gợi ý kinh nghiệm về các vấn đề như: “tương đương về ngữ nghĩa”, “tương đương về cấp độ ngôn ngữ”, “tương đương về giá trị tu từ” và về “một số phạm trù ngữ nghĩa”. Ngoài ra, ông cũng đề cập đến kinh nghiệm tham khảo từ điển khi biên soạn từ điển hai thứ tiếng. Ông cho rằng “việc tham khảo những từ điển hai thứ tiếng khác trong đó có một trong hai thứ tiếng của từ điển đang làm là cần thiết nhưng vì vấn đề trường ngữ nghĩa trở nên phức tạp hơn nên người soạn phải rất giỏi hai thứ tiếng đó và phải rất thận trọng”, bởi vì, như tác giả đã chỉ ra, người sau khi tham khảo có nhiều khả năng sẽ lặp lại cái sai của người trước. Ông cũng lưu ý trường hợp: “người soạn dễ có xu hướng dịch định nghĩa mà không chịu tìm tương đương”.

Cuối cùng, ông rút ra hai kinh nghiệm sau:

1) Nên làm song song hai cuốn từ điển, một cuốn Từ điển Anh-Việt và một cuốn Từ điển Việt-Anh song song.

2) Làm từ điển hai thứ tiếng gồm hai loại tương đương: một cuốn Anh-Việt, mục từ Anh, định nghĩa Việt và tương đương Việt; một cuốn Việt-Anh, mục từ Việt, định nghĩa Anh và tương đương Anh. Lí tưởng nhất là làm 4 loại tương đương, tức là đối chiếu hai từ điển một thứ tiếng (từ điển Anh-Anh và từ điển Việt-Việt).

Có thể nói nghiên cứu của tác giả Đặng Chân Liêu là nghiên cứu đầu tiên có tính hệ thống và sâu sắc về cách thức, phương pháp biên soạn từ điển song ngữ. Bằng kinh nghiệm thực tế và kết quả nghiên cứu của mình, tác giả đã nêu rõ được những vấn đề cơ bản cần

lưu ý trong việc biên soạn. Nghiên cứu của ông đã giúp cho thể hệ sau hình dung khái quát về công việc này.

4. Nghiên cứu từ điển song ngữ ở Việt Nam giai đoạn 2008-nay

Năm 2008, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam được thành lập. Sự kiện đó mang một ý nghĩa quan trọng đối với ngành Từ điển học. Những nghiên cứu thuộc giai đoạn này đã có ý thức hướng đến việc xây dựng nền tảng lý thuyết cho một ngành khoa học độc lập. Mảng từ điển học song ngữ cũng không nằm ngoài dòng chảy ấy. Các nghiên cứu tiêu biểu ở giai đoạn này chủ yếu tiếp cận theo (1) quan điểm loại hình học, (2) quan điểm cấu trúc và (3) quan điểm chức năng.

4.1. Nghiên cứu tiếp cận theo quan điểm loại hình học

Nghiên cứu của tác giả Bùi Hiền (2009) được coi là công trình tiêu biểu cho cách tiếp cận này. Ông đã chia toàn bộ các từ điển song ngữ thành 5 tiêu loại sau:

- 1) Từ điển đối dịch đơn thuần
- 2) Từ điển đối dịch có thí dụ minh họa
- 3) Từ điển đối dịch có giải thích và minh họa
- 4) Từ điển đối dịch giáo khoa
- 5) Từ điển đối dịch tổng hợp (giáo khoa và tra cứu)

Trong đó, loại từ điển đối dịch đơn thuần được xác định có khối lượng mục từ có thể nhiều, có thể ít, nhưng tương ứng với mỗi đầu mục, phần cấu trúc vi mô chỉ liệt kê một số đơn vị tương đương tùy theo đơn vị đầu mục đơn hay đa nghĩa, ít có thêm các chỉ dẫn về ngữ âm, ngữ pháp. Loại từ điển này được tác giả đánh giá là “khó dùng chính xác mỗi nghĩa trong từng tình huống giao tiếp, thậm chí có

thể sai” (tr. 54). Loại từ điển thứ hai giống loại thứ nhất nhưng có thêm ví dụ minh họa nên khắc phục được những nhược điểm của loại thứ nhất. Loại thứ ba có thêm phần lời giải thích, tác giả cho rằng “chỉ có tác dụng đối với người đã biết khá tốt ngoại ngữ đó hoặc với người bản ngữ” (tr. 55), với người mới học, “kiểu giải thích này chỉ gây phức tạp và thêm mất thì giờ” (tr. 55).

Tác giả dành nhiều tâm huyết cho kiểu từ điển đối dịch giáo khoa. Từ điển này có “mục đích đáp ứng đúng nhu cầu và khả năng dạy học ngoại ngữ ở ngoài môi trường ngôn ngữ tự nhiên”. Theo ông, nguyên tắc của loại từ điển này là: i) “tối thiểu hóa từ vựng và ngữ nghĩa”, ii) “tích cực hóa các ý nghĩa cơ bản của mục từ”, iii) “chi tiết hóa, đa dạng hóa mục từ và các nghĩa”. Tuy nhiên, tác giả cho rằng, giải pháp tối ưu nhất là loại từ điển thứ năm, từ điển đối dịch tổng hợp (giáo khoa và tra cứu). Loại từ điển này với số lượng mục từ nhiều hơn, không phải “tối thiểu” nữa nhưng vẫn tuân theo ba nguyên tắc trên, sẽ đáp ứng được nhu cầu đa dạng của người dùng.

4.2. Nghiên cứu tiếp cận theo quan điểm cấu trúc

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, ở giai đoạn này, có khá nhiều học giả nghiên cứu từ điển song ngữ từ cách tiếp cận theo quan điểm cấu trúc, ví dụ như: Lê Minh Hằng (2011), Nguyễn Hữu Hoàn (2011), Vũ Lộc (2010), Nguyễn Tuyết Minh (2015, 2018)...

4.2.1. Nghiên cứu của Vũ Lộc (2010a,b)

Từ góc độ cấu trúc, Vũ Lộc (2010a,b) xem xét các vấn đề liên quan đến bảng từ. Theo ông, về cơ bản, bảng từ của từ điển song ngữ nên được cấu trúc trên cơ sở bảng từ của từ điển tương giải đơn ngữ, nhưng cần lưu ý một số điểm sau:

Thứ nhất là cần cân nhắc đặc thù về hình thái học (các dạng biến đổi đặc biệt theo cách

của từ tiếng Nga chẳng hạn) của từng ngôn ngữ để xem xét khả năng đưa các đơn vị ngôn ngữ thích hợp vào bảng từ.

Thứ hai là cần cân nhắc việc đưa những hiện tượng và sự vật đặc thù chỉ có ở một ngôn ngữ vào bảng từ, ví dụ có thể đưa “bánh chưng”, nhưng không nên đưa “bánh giò”...

Thứ ba, từ điển song ngữ phải mang tính chất của ngôn ngữ hiện đại. Theo tác giả, có hai cách hiểu về ngôn ngữ hiện đại. Từ điển đơn ngữ sử dụng cách hiểu rộng hơn, dựa vào tính chất chuẩn mực của ngôn từ trong các tác phẩm kinh điển, do đó ngôn ngữ hiện đại có thể được tính từ thời Pu-skin đối với tiếng Nga, và từ thời Nguyễn Du đối với tiếng Việt. Theo ông, từ điển song ngữ áp dụng cách hiểu hẹp hơn về ngôn ngữ hiện đại, đó là ngôn ngữ đang được sử dụng hiện nay ở cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI. Đây cũng là một quan điểm mà các nhà từ điển học cần quan tâm, lưu ý.

4.2.2. Nghiên cứu của Lã Minh Hằng (2011)

Căn cứ vào mục đích sử dụng, tác giả Lã Minh Hằng (2011) xác định vị trí của quyển *Đại Nam quốc ngữ* trong hệ thống từ điển. Kho sách Hán Nôm được tác giả chia thành hai loại lớn:

1) Loại từ điển về âm vận dùng để tra cứu vận bộ khi làm thơ.

2) Loại dùng để học chữ Hán và từ ngữ Hán.

Loại thứ hai được chia thành các tiểu loại sau: i) loại dùng để dạy viết chuẩn chính tả chữ Hán, ii) loại dùng để học từ ngữ Hán, iii) loại được biên soạn trên cơ sở rút gọn bộ *Khang Hi tự điển* và iv) loại từ điển được xếp theo môn loại. *Đại Nam quốc ngữ* thuộc tiểu loại thứ tư này.

Có thể thấy, việc phân chia này không dựa trên tiêu chí nhất quán, có sự lẫn lộn giữa mục đích sử dụng và cách biên soạn, cách sắp xếp. Qua việc phân tích từ điển từ góc độ cấu trúc,

tác giả đã cho thấy cách làm từ điển độc đáo của cuốn *Đại Nam quốc ngữ*. Đầu mục từ của cuốn từ điển này là chữ Hán, phần giải thích là chữ Nôm. Đó là những đơn vị từ ngữ không chỉ “thuộc lĩnh vực khoa học xã hội (các từ chỉ quan hệ thân tộc, các câu thành ngữ tục ngữ, các từ chỉ mối quan hệ giữa con người với con người, các từ chỉ quan hệ hôn nhân...) mà còn cung cấp rất nhiều tri thức về thiên văn, địa lí để chúng ta có thêm hiểu biết về thế giới xung quanh. Tác giả đánh giá: *Đại Nam quốc ngữ* “mang tính chất của một bộ bách khoa thư nhỏ”.

4.2.3. Nghiên cứu của Nguyễn Hữu Hoành (2011)

Nguyễn Hữu Hoành (2011) đề cập đến đối tượng sử dụng của từ điển song ngữ đặc biệt - từ điển Việt - Dân tộc. Theo tác giả, mục đích chính của các từ điển Việt-Dân tộc là giúp đồng bào dân tộc đọc và hiểu tiếng Việt. Trên cơ sở đó, các cuốn từ điển nên có dung lượng khoảng 10.000 mục từ, không nên thu thập và đưa vào từ điển các từ ngữ cổ, các đơn vị dưới từ, danh từ riêng, tiếng lóng... Về cấu trúc vi mô, ngoài vấn đề tìm các đơn vị tương đương, khác các loại từ điển khác, những vấn đề cần quan tâm của các từ điển song ngữ Việt-dân tộc là: i) việc lựa chọn chữ viết đối với các ngôn ngữ dân tộc có nhiều hệ chữ viết và ii) việc lựa chọn phương ngữ để biên soạn từ điển. Tác giả cho biết, Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số, nhưng tính đến thời điểm bài viết ra đời (2011), mới chỉ có 11 ngôn ngữ được biên soạn từ điển đối dịch với tiếng Việt. Nghiên cứu này cho thấy các nhà từ điển học còn rất nhiều việc cần phải làm đối với lĩnh vực từ điển song ngữ Việt-Dân tộc và Dân tộc-Việt.

4.2.4. Nghiên cứu của Nguyễn Tuyết Minh (2015, 2018)

Nguyễn Tuyết Minh (2015, 2018) thể hiện một quan điểm riêng về từ điển song ngữ. Tác giả quan niệm từ điển song ngữ là một công

trình đối chiếu ngữ nghĩa học, không phải là công trình đối dịch như các học giả khác.

Trên cơ sở những kinh nghiệm của mình và các công sự trong quá trình biên soạn Đại từ điển Việt-Nga mới, tác giả đã trình bày một số vấn đề cơ bản về nguyên tắc cũng như phương pháp biên soạn từ điển song ngữ. Theo đó, Đại từ điển Việt-Nga mới được xác định là một công trình từ điển song ngữ hiện đại, đồng thời đảm nhiệm hai chức năng cơ bản, đó là: chức năng tra cứu như một cẩm nang tra cứu và chức năng dạy học như một sách giáo khoa. Để đáp ứng được các chức năng đó, các soạn giả đã ứng dụng các thành tựu về thiết kế bảng từ, biên soạn các mục từ của các loại từ điển: Từ điển bách khoa, Từ điển tường giải tiếng Việt, Từ điển ngôn ngữ - đất nước học, Từ điển thành ngữ, Từ điển từ nguyên học, Từ điển phương ngữ, Từ điển thuật ngữ... .

Tác giả xem từ điển song ngữ là một trường từ vựng-ngữ nghĩa và coi từ điển song ngữ là một công trình đối chiếu từ vựng - ngữ nghĩa. Do đó, quá trình biên soạn đã ứng dụng những thành quả nghiên cứu về lý thuyết trong lĩnh vực loại hình học và ngôn ngữ học đối chiếu. Các tác giả tìm cách “giải mã nội dung ngữ nghĩa của các đơn vị từ điển ngôn ngữ gốc và chuyển tải nghĩa tương ứng bằng mọi phương tiện có thể của ngôn ngữ đích khi biên soạn mục từ” (Nguyễn Tuyết Minh, 2018, tr. 5). Trong suốt quá trình biên soạn, để đảm bảo tính ứng dụng của từ điển, nhóm tác giả cũng tuân thủ chặt chẽ một số nguyên tắc mang tính phương pháp luận sau: i) nguyên tắc tiện dụng; ii) nguyên tắc tính đến khó khăn của đối tượng sử dụng từ điển; iii) nguyên tắc đảm bảo sự thống nhất giữa hệ thống - cấu trúc và chức năng của các đơn vị từ điển.

4.3. Nghiên cứu tiếp cận theo quan điểm người dùng

Lê Thị Lệ Thanh (2010) tiếp cận Từ điển đối chiếu chuyên ngành theo quan điểm người

dùng. Theo tác giả, từ điển song ngữ có 4 chức năng sau đây:

1) Từ điển dành cho việc tiếp nhận một văn bản tiếng nước ngoài, người sử dụng có tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ đích của từ điển;

2) Từ điển dành cho việc dịch thuật, người sử dụng có tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ đích của từ điển;

3) Từ điển dành cho việc dịch thuật, người sử dụng có tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ nguồn của từ điển;

4) Từ điển dành cho việc tạo lập một văn bản bằng tiếng nước ngoài, người sử dụng có tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ nguồn của từ điển;

Theo tác giả, với mỗi loại từ điển, việc cung cấp các đơn vị tương đương sẽ có các đặc điểm riêng tùy theo người sử dụng từ điển nhằm mục đích gì và đặc điểm ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ của họ.

Ở giai đoạn này, phần lớn các nhà nghiên cứu cũng chính là những tác giả biên soạn từ điển. Vì thế, quan điểm trong các nghiên cứu của họ cũng chính là những quan điểm và phương pháp được lựa chọn và áp dụng khi biên soạn công trình từ điển của họ.

5. Kết luận

Qua những vấn đề đã trình bày ở ba giai đoạn trên, chúng ta có thể thấy:

- Nền từ điển học song ngữ ở Việt Nam đã từng bước hình thành và phát triển một cách vững chắc. Một số quan điểm biên soạn độc đáo và hiện đại đã được các tác giả đề xuất và áp dụng vào công trình của mình, đặc biệt thể hiện ở các công trình là từ điển Việt-Nga, Nga-Việt.

- Mảng từ điển song ngữ Việt-Dân tộc, Dân tộc-Việt đã đạt được một số thành tựu nhưng khoảng trống còn tồn tại là rất lớn, cần sự quan tâm của các nhà từ điển học và sự đầu

tư, chỉ đạo của nhà nước. Với 53 dân tộc thiểu số, số lượng các từ điển song ngữ cần biên soạn đòi hỏi công sức của rất nhiều người mới có thể giúp đồng bào thuận lợi hơn trong việc tiếp cận với tiếng Việt, giúp các dân tộc thiểu số “không bị bỏ lại phía sau”, góp phần bảo tồn và phát triển các ngôn ngữ dân tộc thiểu số đang đứng trước nguy cơ tiêu vong.

Theo dòng chảy thời gian, cách tiếp cận nghiên cứu từ điển học song ngữ càng ngày càng phong phú hơn. Ở thời kì đầu, các nghiên cứu chỉ mang tính chất phê bình một cuốn từ điển nào đó, các giai đoạn sau đã xuất hiện các cách tiếp cận đa dạng, theo các quan điểm cấu trúc, loại hình học... Đó là những bước tiến lớn, góp phần nghiên cứu các vấn đề của từ điển học song ngữ một cách toàn diện, sâu sắc, xác đáng hơn, nhằm hướng đến những công trình có chất lượng hơn cho người sử dụng. Tuy nhiên, có thể thấy, một số cách tiếp cận, biên soạn từ điển quan trọng, hiện đại chưa được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu như: i) quan điểm người sử dụng, ii) quan điểm người biên soạn, iii) quan điểm liên ngành... Chúng ta cần nhiều hơn nữa các nghiên cứu từ nhiều góc độ để làm cơ sở cho việc biên soạn những công trình từ điển mang tính ứng dụng cao cho các đối tượng người dùng khác nhau.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Nguyễn Huệ Chi (1990). Đào Duy Anh, tấm gương miệt mài sáng tạo. *Các nhà khoa học Việt Nam hiện đại*. Nxb. Khoa học kĩ thuật, Tập I, 79-99.

Hoàng Dũng, Nguyễn Đức Dương (2016). Từ điển Việt-Nga, một thành tựu mới trong việc biên soạn từ điển đối chiếu. *Từ điển học & Bách khoa thư*, 5(43), 44-46.

Lã Minh Hằng (2011). Đôi nét về từ điển song ngữ Hán Việt qua khảo cứu Đại Nam quốc ngữ của Nguyễn Văn San. *Từ điển học & Bách khoa thư*, 1(9), 55-65.

Bùi Hiền (2009). Từ điển song ngữ, đa ngữ: nhìn từ góc độ giáo học pháp ngoại ngữ. *Từ điển học & Bách khoa thư*, 1, 53-58.

Trần Thị Hiền (2002). Một số vấn đề của từ điển song

ngữ (qua tư liệu từ điển song ngữ Anh-Việt). Kí yếu *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Viện Ngôn ngữ học.

Nguyễn Xuân Hòa (2009). Ngữ nghĩa học từ vựng và từ điển song ngữ. *Từ điển học & Bách khoa thư*, 1, 59-62.

Nguyễn Hữu Hoàn (2011). Một số nhận xét bước đầu về từ điển Việt - Dân tộc, *Từ điển học & Bách khoa thư*, 3(11), 78-88.

Lê Khả Kế (1997). Một vài suy nghĩ về từ điển song ngữ. Trong *Một số vấn đề từ điển học*, nhiều tác giả. Nxb. Khoa học xã hội, 266-278.

Trần Xuân Ngọc Lan (1982). *Sơ bộ khảo sát quyền từ điển Chi Nam ngọc âm giải nghĩa (phiên Nôm và khảo luận)*. Luận án Tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học.

Đặng Chấn Liêu (1977). Vài kinh nghiệm làm từ điển hai thứ tiếng. *Ngôn ngữ*, 3, 53-60.

Vũ Lộc (2010a). Một số vấn đề Từ điển Nga-Việt, Việt-Nga. *Từ điển học & Bách khoa thư*, 1(3), 18-24.

Vũ Lộc (2010b). Những vấn đề của từ điển hai thứ tiếng Nga - Việt. *Từ điển học & Bách khoa thư*, 5(7), 51-57.

Nguyễn Tuyết Minh (2010). *Một số vấn đề lí luận chung về từ điển học và từ điển song ngữ*. Trong “*Một số vấn đề cơ bản về lí luận và phương pháp luận của thế giới và Việt Nam về biên soạn các loại từ điển*” (đề tài cấp Bộ Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam năm 2009).

Nguyễn Tuyết Minh (2011). Tinh đối chiếu của từ điển song ngữ. Kí yếu Hội thảo *Ngữ học toàn quốc 2011*. Hội NNH VN- Trường ĐHNN. ĐH Đà Nẵng.

Nguyễn Tuyết Minh (2015). Từ điển song ngữ như một công trình đối chiếu ngữ nghĩa học. *Từ điển học & Bách khoa thư*, 5(37).

Nguyễn Tuyết Minh. V.A. An-đrê-ê-va (2017). Quan điểm từ điển học-cơ sở ngôn ngữ học và phương pháp luận của Đại từ điển Việt-Nga mới. *Từ điển học & Bách khoa thư*, 2(52), 3-7.

Nguyễn Tuyết Minh. V.A. An-đrê-ê-va (2018). Quan điểm từ điển học-cơ sở ngôn ngữ học và phương pháp luận của Đại từ điển Việt-Nga mới. *Từ điển học & Bách khoa thư*, 3(53), 3-9.

Phan Ngọc (1988). Cuộc đời nghiên cứu của học giả Đào Duy Anh. *Văn nghệ*, 8(1268).

Đào Văn Phái (1995). Học giả Đào Duy Anh với hai bộ từ điển lớn. *Văn nghệ*, 27

Lê Thị Lệ Thanh (2010). Vấn đề xác định từ tương đương trong từ điển đối chiếu chuyên ngành xét theo chức năng của từ điển chuyên ngành ở CHLB Đức. *Từ điển học & Bách khoa thư*, 6(8), 32-39.

Nhữ Thành (1969). Một vài vấn đề ngôn ngữ học trong công tác biên soạn từ điển song ngữ từ tiếng châu Âu sang tiếng Việt. Trong “*Thông báo khoa học văn học-ngôn ngữ*”. Trường ĐHTH Hà Nội.

Tạ Văn Thông (2018). Biên soạn Từ điển đối dịch trước nguy cơ mai một các ngôn ngữ ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào*, 10, 46-54.

Tiếng Pháp, tiếng Anh

G. Cornier (1935). *Dictionnaire français-annamite*. 2e vol., p. 861-1630, F-O. H. Imprimerie tonkinoise, petit in-4^o. 770 p.

R.R.K. Hartmann and Gregory James (2002). *Dictionary of lexicography*. Routledge. London and New York,

R. R. K. Hartmann (ed.) (2003) *Lexicography: Critical Concepts*. London: Routledge. Vol. I: xxvii þ 412 pages. ISBN 0-415-25366-7. Vol. II: xi þ 383 pages. ISBN 0-415-25367-5. Vol. III: xi þ 483 pages. ISBN 0-415-25368-3.

Nguyễn Văn Tô (1934). *G. Cordier: Dictionnaire français-annamite*. 1er vol. A-E. Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, 34(1), 642.

Nguyễn Văn Tô (1935). *G. Cornier: Dictionnaire français-annamite*. 2e vol. Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, 35(1), 376..

Nguyễn Văn Tô (1936). *G. Cordier: Dictionnaire français-annamite*. 3'vol. P-Z. Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, 36(1), 502-503.

Nguyễn Văn Tô (1937). *Đào-duy-Anh: Dictionnaire français-annamite, fasc. I-IV, A-G*, Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, 37(1), 505-506.

Nguyễn Văn Tô (1938). *Đào-duy-Anh: Dictionnaire français annamite, fasc. V, H-Malmener*. Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, 38(1), 328.

RESEARCH INTO BILINGUAL DICTIONARIES IN VIETNAM

Hoang Thi Nhung

*Vietnam Institute of Lexicography and Encyclopedia,
36 Hang Chuoi, Hai Ba Trung, Hanoi, Vietnam*

Abstract: This article provides an overview of the situation of bilingual dictionary research in Vietnam according to the different approaches of lexicography. The studies are divided into three phases. At each phase, they are arranged according to approaches. Therefore, a panorama of the research situation is clearly and systematically described. Thereby, the reader can see the achievements as well as the unrealized fields of bilingual lexicographers.

Keywords: bilingual dictionary, bilingual lexicography, critical perspective, structural perspective, typological perspective.